

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28- 11-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Quý

Ông Trương Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2022/QĐXX-ST ngày 02 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST – HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1983 “có mặt”;

Cư trú: thôn Đ, xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978 “vắng mặt”;

Cư trú: thôn K, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Lời trình bày của bà Trịnh Thị T tại đơn khởi kiện, các T1 liệu có trong hồ sơ vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy đăng ký kết hôn số 23 ngày 05 tháng 4 năm 2018. Trong thời gian đầu chung sống bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 có hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là tính tình vợ chồng không hợp và có nhiều sự khác biệt về quan điểm sống nên mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng và đã sống ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà Trịnh Thị T xác

định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng bà T và ông T1 có 01 người con chung là Nguyễn Phúc Th, sinh ngày 08/8/2018. Tại đơn khởi kiện ngày 04/3/2022, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th cho đến khi đủ 18 tuổi và yêu cầu cầu bị đơn ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T rút yêu cầu đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về T1 sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các T1 liệu, chứng cứ kèm theo. Mặc dù đã được Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ và làm thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T1 liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con do nguyên đơn bà Trịnh Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T1 theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 cư trú tại xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nhưng ông T1 vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên của bà T là hoàn T tự nguyện, không bị ép buộc. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T về giải quyết nuôi con chung và cấp dưỡng; nếu sau này bà T khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Bà T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4] Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy đăng ký kết hôn số 23 ngày 05 tháng 4 năm 2018. Xét đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định Luật hôn nhân và gia đình.

Trong thời gian chung sống Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, Nguyên nhân mâu thuẫn là tính tình vợ chồng không hợp và có nhiều sự khác biệt về quan điểm sống nên mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 trở nên trầm trọng và đã sống ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1. Cho ly hôn giữa bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1.

[5] Về T1 sản chung và nợ chung: bà T không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Diêu Thị Danh phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng của bà Trịnh Thị T nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai thu số 0006208 ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND H. Bù Gia Mập;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công